

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN TÀI CHÍNH NĂM 2025

TT	Trường THCS&THPT Quài Tỗ	Dự toán năm được cấp, thu trong năm			Dự toán đã sử dụng đến 31/1/2026	Số dư tại thời điểm 31/01/2026
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm, bổ sung trong năm 2025		
1	2	4 = 5+6	5	6	7	8 = 4-7
1	Kinh phí do NS NN cấp	25.648.614.214	7.678.214	25.640.936.000	25.180.692.529	467.921.685
1.1	Kinh phí thường xuyên	21.198.818.214	7.678.214	21.191.140.000	20.840.200.949	358.617.265
	<i>Kinh phí thường xuyên chỉ thanh toán cá nhân, chỉ khác</i>	21.148.818.214	7.678.214	21.141.140.000	20.840.200.949	308.617.265
	<i>10% kinh phí tiết kiệm chi</i>	50.000.000		50.000.000	0	50.000.000
1.2	Kinh phí không thường xuyên	4.449.796.000	0	4.449.796.000	4.340.491.580	109.304.420
	<i>Hỗ trợ tiền ăn bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP</i>	2.017.080.000		2.017.080.000	2.013.336.000	3.744.000
	<i>Học bổng khuyết tật theo TTLT 42/2013</i>	151.856.000		151.856.000	80.496.000	71.360.000
	<i>Cấp bù học phí Nghị định 81/2021/NĐ-CP; Nghị định 238/2025/NĐ-CP</i>	111.000.000		111.000.000	110.900.000	100.000
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập Nghị định 81/2021/NĐ- CP; Nghị định 238/2025/NĐ-CP</i>	1.326.000.000		1.326.000.000	1.320.900.000	5.100.000
	<i>Hỗ trợ chi khác (Phần mềm,...)</i>	30.000.000		30.000.000	30.000.000	0
	<i>Tổ chức hội đồng chăm,...</i>	29.000.000		29.000.000	0	29.000.000
	<i>Khen thưởng theo ND 73/2024</i>	784.860.000		784.860.000	784.859.580	420
2	Kinh phí thu sự nghiệp	27309000	0	27.309.000	16.385.400	10.923.600
2.1	Học phí	27.309.000		27.309.000	16.385.400	10.923.600
3	Kinh phí nguồn khác	44.181.600	44.181.600	0	29.728.840	14.452.760

TT	Trường THCS&THPT Quài Tở	Dự toán năm được cấp, thu trong năm			Dự toán đã sử dụng đến 31/1/2026	Số dư tại thời điểm 31/01/2026
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyên sang	Dự toán giao đầu năm, bổ sung trong năm 2025		
1	2	$4 = 5+6$	5	6	7	$8 = 4-7$
3	Kinh phí nguồn khác	44.181.600	44.181.600	0	29.728.840	14.452.760
3.1	Tiền vệ sinh	8.450.000	8.450.000		8.000.000	450.000
3.2	Tiền nước uống	35.731.600	35.731.600		21.728.840	14.002.760

